TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 175/2018/DS-PT
Ngày: 05 - 10 - 2018
V/v "Tranh chấp Hợp đồng góp hụi"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Ngọc Phỉ

Các Thẩm phán: Ông Cao Minh Lễ

Ông Lưu Hữu Giàu

-Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Tuyết Mai – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Phước - Kiểm sát viên Trung cấp.

Ngày 05 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 138/2018/DS-PT, ngày 13 tháng 9 năm 2018 về "Tranh chấp Hợp đồng góp hụi".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 80/2018/DS-ST ngày 24 tháng 7 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 231/2018/QĐXX-DSPT ngày 14 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Lâm Văn Q, sinh năm 1975; địa chỉ: đường Đ, phường M, thành phố X, tỉnh An Giang (vắng mặt).

1.2. Bà Nguyễn Thị Thúy H, sinh năm 1978; địa chỉ: đường Đ, phường M, thành phố X, tỉnh An Giang. (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Trúc P, sinh năm 1980; địa chỉ: Số 617/11, khóm Đ, phường ĐX, thành phố X, tỉnh An Giang (theo Giấy ủy quyền ngày 01/3/2018 và ngày 15/5/2018) (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Thái Thị TH, sinh năm 1963; địa chỉ: đường L, ấp T, thị trấn C, huyện CM, tỉnh An Giang (có mặt).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

*3.1.*Ông Nguyễn Phi H sinh năm 1957 (có mặt).

Địa chỉ đăng ký hộ khẩu: Số 321/2B đường L, phường M, thành phố X, tỉnh An Giang.

Địa chỉ tạm trú: Nguyễn H, thị trấn C, huyện CM, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Phi H: Bà Phan Thị V – Luật sư thuộc văn phòng Luật sư Nguyễn B thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang. Nơi cư trú: Số 93/3 đường P, phường MP, thành phố X, tỉnh An Giang. (có mặt)

3.2. Ông Nguyễn Phượng N, sinh năm 1988; địa chỉ: đường L, ấp T, thị trấn C, huyện CM, tỉnh An Giang (vắng mặt).

*3.3.*Bà Trần Thị D, sinh năm 1993; địa chỉ: đường T, thị trấn C, huyện CM, tỉnh An Giang (vắng mặt).

3.4. Ông Nguyễn Phượng M, sinh năm 1993; địa chỉ: Số 321/2B đường L, phường M, thành phố X, tỉnh An Giang (vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Phi H là người có quyền, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lâm Văn Q, bà Nguyễn Thị Thúy H và người đại diện của ông Q (sau đây gọi tắt là ông Q, bà H) trình bày:

Gia đình bà Thái Thị TH và ông Nguyễn Phi H (sau đây gọi là bà TH, ông H) cùng các con là anh Nguyễn Phượng N, anh Nguyễn Phượng M (sau đây gọi tắt là anh N, anh M) và con dâu là chị Trần Thị D (sau đây gọi tắt là chị D) có tham gia 04 dây hụi do của ông, bà làm chủ hụi, cụ thể:

1. Dây hụi 20.000.000đồng, nữa tháng khui 01 lần, gồm 24 phần, hụi mở vào ngày 16/01/2016, mãn vào ngày 01/01/2017. Gia đình bà TH tham gia 02 phần, đã hốt hụi, còn lại 19 lần hụi chết chưa nộp là 760.000.000đ.

2. Dây hụi 20.000.000đồng, nữa tháng khui 01 lần, gồm 24 phần, hụi mở vào ngày19/4/2015, mãn vào ngày 04/4/2016. Gia đình bà TH tham gia 02 phần, đã hốt hụi, còn lại 02 lần hụi chết chưa nộp là 80.000.000đ.

3. Dây hụi 30.000.000đồng, một tháng khui một lần, gồm 25 phần, hụi mở vào ngày 10/5/2015, mãn vào ngày 10/5/2017. Gia đình bà TH tham gia 04 phần, đã hốt hụi, còn lại 14 lần hụi chết chưa nộp là 1.680.000.000 đồng.

4. Dây hụi 30.000.000đồng, một tháng khui một lần, gồm 25 phần, hụi mở vào ngày 28/12/2015, mãn vào ngày 28/12/2017. Gia đình bà TH tham gia 02 phần, đã hốt hụi, còn lại 22 lần hụi chết chưa nộp là 1.320.000.000 đồng.

Ngày 28/3/2016, gia đình bà D ký xác nhận nợ hụi là 3.840.000.000 đồng. Sau đó, bà TH có thanh toán được 677.780.000 đồng (trong đó: trừ vào khoản tiền bán căn nhà số 12 đường L, huyện CM là 576.200.000đ làm tròn số là 600.000.000đ; bà D trả tiền mặt 77.780.000đ), còn nợ lại 3.162.220.000đ.

Nay ông, bà yêu cầu bà TH, ông H, anh N, anh M và chị D cùng trả số tiền 3.162.220.000 đồng và trả lãi từ ngày 01/3/2017 đến ngày xét xử.

Theo bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà TH trình bày:

Thống nhất như ý kiến trình bày của ông Q, bà H trình bày về các phần sau: phần các dây hụi; phần xác nhận nợ hụi; phần trừ tiền bán nhà vào tiền hụi; phần nợ hụi hiện còn là 3.162.220.000 đồng.

Nay bà đồng ý trả số tiền 3.162.220.000 đồng cho ông Q, bà H.

Bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông Q, bà H về yêu cầu buộc ông H và các con của bà cùng chịu trách nhiệm, vì bà tham gia góp hụi nên bà tự chịu trách nhiệm, ông H và bà đã sống ly thân từ năm 2004, không liên quan đến ông H và các con của bà.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông H trình bày:

Ông không biết việc bà TH tham gia góp hụi với bà H và ông Q, ông không ký nhận tiền hụi với bà H và ông Q, ông không sử dụng tiền hụi của bà D.

Ông và bà TH đã sống ly thân, có cuộc sống riêng, không ăn chung, không ở chung, không ràng buộc về tiền bạc.

Ông và bà TH có cùng đứng tên căn nhà, do bà TH có nhu cầu bán căn nhà nên ông và bà TH phải cùng ký tên bán nhà cho bà H và ông Q là 1,8 tỷ đồng. Ông không sử dụng số tiền bán nhà, bà TH sử dụng trả nợ thế nào ông không biết, nhưng bà H và ông Q có viết biên nhận nợ ông 900.000.000đ tiền bán nhà.

Nay ông không đồng ý cùng bà TH trả nợ hụi theo yêu cầu của bà H và ông Q.

- Anh N và chị D trình bày: Việc bà TH tham gia góp hụi, anh, chị không biết, không sử dụng tiền hụi và không ký nhận tiền hụi. Anh, chị có cuộc sống riêng, không liên quan đến bà TH. Nay anh, chị không đồng ý theo yêu cầu của bà H và ông Q.

- Anh M trình bày: Anh không tham gia góp hụi với ông Q và bà H, anh không ký tên nhận tiền bà H và ông Q. Nay anh không đồng ý theo yêu cầu của bà H và ông Q.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 80/2018/DS-ST ngày 24 tháng 7 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Q, bà H.

- Buộc bà TH, ông H, anh N có trách nhiệm liên đới trả cho ông Q và bà H số tiền vốn 3.162.220.000đồng và lãi 397.649.165đồng. Tổng cộng 3.559.869.165 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03/8/2018, ông H kháng cáo, không đồng ý chịu trách nhiệm liên đới cùng bà TH, anh N trả số tiền 3.559.869.165 đồng cho ông Q và bà H như bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện CM đã xử.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- *Bà H và người đại diện hợp pháp của ông Q trình bày:* Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- *Bà TH trình bày:* Giữ nguyên ý kiến như đã trình bày tại cấp sơ thẩm.

- *Ông H trình bày:* Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ông H yêu cầu Tòa án xem xét các tài liệu, chứng cứ do ông H cung cấp để chứng M yêu cầu kháng cáo là có căn cứ, gồm:

+ 02 Tờ tường trình của 02 người làm chứng là: bà Lê Thị T đề ngày 02/10/2018 và bà Nguyễn Thị Tuyết Tr đề ngày 02/10/2018 (giao nộp tại cấp phúc thẩm)

+ Sổ đăng ký hộ khẩu tại số nhà 321/2B đường L, phường M, thành phố X, tỉnh An Giang (giao nộp tại cấp phúc thẩm).

+ Sổ đăng ký hộ khẩu tại số nhà đường L, ấp T, thị trấn C, huyện CM, tỉnh An Giang (giao nộp tại cấp phúc thẩm).

+ Sổ đăng ký tạm trú tại số nhà 146 đường Nguyễn Hu, thị trấn C, huyện CM, tỉnh An Giang (giao nộp tại cấp phúc thẩm).

+ Biên bản thỏa thuận đề ngày 31/3/2016 (giao nộp tại cấp sơ thẩm).

- *Anh M, anh N và chị D*: Có đơn đề nghị vắng mặt.

- *Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền lợi, ích hợp pháp của ông H:*

Ông H và bà TH chung sống với nhau như vợ chồng vào tháng 3/1987, có tổ chức lễ cưới, không đăng ký kết hôn, có người làm chứng là bà Lê Thị T và bà Nguyễn Thị Tuyết Tr dự lễ cưới, do không đăng ký kết hôn nên hôn nhân của ông H và bà TH là không hợp pháp.

Ông H và bà D có mâu thuẫn nên sống ly thân từ năm 2004 đến nay, tự phân chia con để nuôi dưỡng và chăm sóc. Ông H có cuộc sống riêng, có nơi cư trú riêng, từ đó, ông H không liên quan đến việc làm, việc kinh doanh của bà TH, cũng không biết bà TH tham gia hụi, hốt hụi của ông Q và bà H, ông H không sử dụng tiền hụi chung với bà TH.

Ngày 31/3/2016, ông H và bà TH có thỏa thuận bán căn nhà số 12 đường Lê Lai, huyện CM cho ông Q, bà H với số tiền 1.800.000.000đ, bà TH nhận 900.000.000đ trả nợ Ngân hàng, ông Q và bà H viết biên nhận nợ ông H 900.000.000đ. Như vậy, ông H và bà TH đã phân chia tài sản là số tiền bán căn nhà số 12 đường L, huyện CM.

Do đó, Tòa án nhân dân huyện CM buộc ông H có nghĩa vụ liên đới cùng bà TH là không đúng với quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Mặt khác, nếu ông H và bà D là vợ chồng, hôn nhân còn tồn tại thì ông H cũng không có nghĩa vụ liên đới cùng bà D, vì bà D tự xác lập giao dịch hụi, tự sử dụng tiền hụi vào mục đích kinh doanh riêng, bà D không sử dụng vào mục đích thiết yếu cho gia đình; từ năm 2004 đến nay, ông H và bà TH không mua sắm tài sản chung.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H, sửa án sơ thẩm loại trừ nghĩa vụ liên đới của ông H.

- Đại diện Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa là đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người tham gia tố tụng: Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, Điều 71, 72, 73, 75 và 86 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện CM.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Anh N, anh M và chị D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh N, anh M và chị D.

[2]. Về hình thức đơn kháng cáo: Ông H nộp đơn kháng cáo trong thời hạn pháp luật quy định và ông H thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là đúng theo quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

[3]. Về nội dung kháng cáo:

[3.1]. Ông H và bà TH chung sống với nhau như vợ chồng tuy không đăng ký kết hôn nhưng quá trình chung sống có 03 con chung, có tạo lập tài sản chung nhà, đất. Đến nay, không có bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án về việc ông H và bà TH đã ly hôn, đã phân chia quyền, nghĩa vụ về tài sản hay ông H và bà TH không phải là vợ chồng. Mặt khác, ông H và bà TH cũng không lập văn bản thỏa thuận về ly thân, về phân chia tài sản chung, về thực hiện nghĩa vụ dân sự, về nghĩa vụ nuôi dưỡng con chung. Như vậy, thực tế quan hệ vợ chồng của ông H và bà Thúy H vẫn còn tồn tại.

Bản photo tờ tường trình của bà Lê Thị Thơ và bà Nguyễn Thị Tuyết Trinh về việc có dự đám cưới của ông H và bà D vào tháng 3/1987 không phải là văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận việc ông H và bà TH

chung sống với nhau từ tháng 3/1987 nên Hội đồng xét xử không công nhận tờ tường trình của bà Lê Thị T và bà Nguyễn Thị Tuyết Tr là chứng cứ để chứng M cho yêu cầu kháng cáo của ông H là có căn cứ.

[3.2]. Việc ông H và bà TH có nơi đăng ký hộ khẩu hay nơi cư trú khác nhau không đồng nghĩa với việc vợ chồng sống ly thân, vợ chồng không ràng buộc trách nhiệm lẫn nhau. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H trình bày là từ năm 1998 đến nay ông H sinh sống và làm ăn tại thành phố X, cụ thể là mua bán tủ, bàn, ghế và chơi hụi. Như vậy, tuy ông H và bà TH đăng ký hộ khẩu khác nhau nhưng cùng sinh sống tại thành phố X, đồng thời, việc bà TH xác lập giao dịch hụi với ông Q, bà H các con của ông H và bà TH đều biết, được thể hiện qua các biên nhận nhận tiền hụi.

[3.3]. Đối với Biên bản thỏa thuận đề ngày 31/3/2016 giữa ông H và bà TH với ông Q và bà H về thỏa thuận mua bán căn nhà số 12 đường Lê Lợi, huyện CM và phương thức thanh toán tiền, không thể hiện nội dung việc ông H và bà TH thỏa thuận phân chia tài sản chung. Hơn nữa, Biên bản thỏa thuận ngày 31/3/2016 không có chữ ký bà TH, điều đó cho thấy, ngày 31/3/2016 bà TH không tham gia vào việc thỏa thuận với ông H.

[3.4]. Mặt khác, ông H và bà TH có xác lập hợp đồng vay 900.000.000đ của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh CM và có thế chấp nhà và đất là tài sản chung của ông H và bà TH. Năm 2016, ông H và bà TH thống nhất bán nhà và chuyển nhượng đất (là là căn nhà số 12 Lê Lợi, CM) để trả cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh CM vốn và lãi là 923.800.000đ. Ngoài ra, bà TH đã dùng số tiền bán tài sản chung (là căn nhà số 12 đường L, CM) để trả nợ vay của ông Q, bà H là 02 tỷ đồng và trừ nợ hụi 576.200.000đ. Như vậy, năm 2016, ông H và bà TH có cùng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, đã dùng số tiền chuyển nhượng đất và tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của ông H và bà TH để thực hiện nghĩa vụ đối với giao dịch dân sự do ông H và bà TH cùng xác lập và giao dịch dân sự do bà TH xác lập.

[3.5]. Ông H và bà TH có 03 con chung, có nhiều tài sản chung là nhà, đất nên chi phí cho việc nuôi dưỡng, chăm lo con học hành, chi phí sinh hoạt khác cho gia đình và chi phí cho việc duy trì, tu bổ tài sản chung là cần thiết, đó là những nhu cầu thiết yếu của gia đình.

Do đó, ý kiến phản đối của ông H và ý kiến Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích của ông H cho rằng ông H không liên đới nghĩa vụ đối với giao dịch góp hụi do bà TH xác lập là không có cơ sở.

Tòa án nhân dân huyện CM nhận định bà D xác lập giao dịch góp hụi với ông Q, bà H trong thời kỳ quan hệ vợ chồng của ông H và bà TH còn tồn tại và căn cứ vào Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình buộc ông H cùng có nghĩa vụ liên đới với bà TH là đúng quy định của pháp luật.

Ông H kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ chứng M việc bà TH sử dụng tiền hốt hụi vào mục đích nhằm phục vụ những nhu cầu, sinh hoạt riêng của bà D, nên ý kiến của đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử, không

chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H và giữ nguyên bản án sơ thẩm là có cơ sở.

Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện CM.

[4]. Về án phí: Ông H có đơn xin miễn án phí phúc thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi. Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử xét chấp nhận miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông H.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Phi H.

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 80/2018/DS-ST ngày 24 tháng 7 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện CM.

- Buộc bà Thái Thị TH, ông Nguyễn Phi H, anh Nguyễn Phượng N có trách nhiệm liên đới trả cho ông Lâm Văn Q và bà Nguyễn Thị Thúy H số tiền vốn 3.162.220.000đồng và lãi 397.649.165đồng. Tổng cộng 3.559.869.165 đồng.

- Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền nêu trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

- Bà Thái Thị TH, ông Nguyễn Phi H và anh Nguyễn Phượng N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 103.179.383đồng.

- Ông Lâm Văn Q và bà Nguyễn Thị Thúy H được nhận lại tạm ứng án phí đã nộp là 47.622.000đồng theo Biên lai thu số 0019052 ngày 02 tháng 01 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CM.

- Ông Nguyễn Phi H được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao;
- VKSND AG;
- Phòng KTNV và THA;
- TAND huyện;
- THA huyện;
- Văn Phòng;
- Tòa Dân sự;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ .

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Ngọc Phỉ